

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững và các chính sách giảm nghèo năm 2019

Triển khai Công văn số 1216/LĐTBXH-BTXH ngày 23/10/2019 của Sở Lao động-TB&XH: Về việc báo cáo kết quả thực hiện Chương trình Mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững (CTMTQG GNBV) và chính sách giảm nghèo năm 2019. Ủy ban nhân dân huyện báo cáo kết quả như sau:

I. Khái quát tình hình chung.

Đức Cơ là một huyện miền núi, biên giới nằm ở phía Tây của tỉnh Gia Lai, có đường biên giới giáp với nước bạn Campuchia. Tổng diện tích tự nhiên: ~~71~~.186 ha; có 02/09 xã khu vực III; dân số toàn huyện tính đến cuối năm 2019 là 18.994 hộ, trong đó số hộ đồng bào DTTS là 7.662 hộ, chiếm tỷ lệ 40,34%. Tiếp tục thực hiện chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn, miền núi, vùng sâu, vùng xa của Chính phủ về công tác xóa đói giảm nghèo, Nghị quyết số 08/NQ-TU ngày 08/03/2007 của Tỉnh ủy, trong những năm qua Huyện ủy, HĐND, UBND huyện xem đây là nhiệm vụ trọng tâm, có ý nghĩa to lớn về kinh tế và ổn định xã hội, nên đã dành nhiều nguồn lực đầu tư cho công tác xóa đói giảm nghèo.

II. Kết quả thực hiện

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo:

- UBND huyện đã ban hành Quyết định số 3216/QĐ-UBND ngày 16/11/2018: Về việc phê duyệt kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình cuối năm 2017; Ban hành Kế hoạch số 19/KH-UBND ngày 05/3/2019 của UBND huyện về thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2019; Công văn số 848/UBND-VX ngày 21/5/2019 của UBND huyện về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch số 19/KH-UBND ngày 05/3/2019 của UBND huyện.

- UBND huyện đã ban hành Kế hoạch số 101/KH-UBND ngày 28/8/2019 của UBND huyện: Về việc điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình năm 2019; Quyết định số 1661/QĐ-UBND ngày 12/9/2019: Về việc thành lập Ban Chỉ đạo điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình trên địa bàn huyện năm 2019; Quyết định số 1662/QĐ-UBND ngày 12/9/2019: Về việc thành lập Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình trên địa bàn huyện năm 2019.



- Tổ chức tập huấn cho 458 người là điều tra viên cấp thôn, Trưởng ban Chỉ đạo và Công chức phụ trách lao động-TB&XH cấp xã; Hướng dẫn một số nội dung về điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ có mức sống trung bình năm 2019; In ấn và cung cấp các biểu mẫu, phiếu điều tra hộ nghèo, cận nghèo và phiếu điều tra hộ có mức sống trung bình cho các xã, thị trấn kịp thời theo quy định.

- Triển khai cho các thành viên BCD triển khai thực hiện các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và các dự án thuộc Chương trình 135 giai đoạn 2 trên địa bàn.

2. Kết quả thực hiện CTMTQG GNBV năm 2019.

2.1. Chương trình 135 (dự án 2):

a. Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng:

*** Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng:**

- Kế hoạch giao năm 2019: 8.210 triệu đồng (Trong đó: Vốn TW: 7.050 triệu đồng; Vốn đối ứng của tỉnh: 705 triệu đồng; ngân sách cấp huyện và huy động nhân dân đóng góp: 455 triệu đồng). Đầu tư xây dựng 08 công trình giao thông nông thôn và 02 công trình trường học. Hiện nay đang làm các thủ tục để tổ chức thực hiện dự án. Dự kiến cuối năm 2019 hoàn thành dự án.

* **Duy tu, sửa chữa các công trình:** Kế hoạch giao năm 2019: 546 triệu đồng (Trong đó: Vốn TW: 496 triệu đồng; Vốn đối ứng của tỉnh: 50 triệu đồng. Huyện đã đầu tư vào sửa chữa 01 công trình giao thông, 01 công trình trường học, 01 công trình trạm y tế ở 03 xã.

b. Tiểu dự án 2: Dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất

- Kế hoạch giao: 1.933,6 triệu đồng (Trong đó: Vốn TW: 1.757,6 triệu đồng; Vốn đối ứng của tỉnh: 176 triệu đồng). Hiện nay UBND huyện đã giao cho UBND các xã làm chủ đầu tư đã triển khai hoàn thành dự án.

c. Tiểu dự án 3: Dự án nâng cao năng lực cộng đồng và cán bộ cơ sở

Kế hoạch giao: 165 triệu đồng. Đã xây dựng kế hoạch tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ cơ sở và cộng đồng thuộc Chương trình 135 năm 2019, đến nay đã tổ chức 16 lớp tập huấn với 280 người tham dự.

2.2. Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135 (dự án 3):

Căn cứ Quyết định số 113/QĐ-UBND, ngày 07/3/2019 của UBND tỉnh Gia Lai. UBND huyện đã giao UBND các xã làm chủ đầu tư thực hiện Dự án, các cơ quan chuyên môn thực hiện hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện, cụ thể: Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135 (Dự án 3): Kế hoạch giao: 185 triệu đồng. Hiện các xã đang triển khai thực hiện. Dự kiến tháng 12/2019 triển khai xong dự án.

2.3. Chính sách truyền thông và giảm nghèo về thông tin (Dự án 4):

Kinh phí được giao: 50 triệu đồng (theo Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 07/03/2019 của UBND tỉnh, UBND huyện chỉ đạo cơ quan chức năng nghiên cứu đề xuất phương án thực hiện phù hợp góp phần thực hiện chức năng truyền thông về giảm nghèo, nâng cao nhận thức của quần chúng nhân dân trong công tác giảm nghèo, mua và cấp phát 10 chiếc ti vi cho các hộ nghèo thiếu về thông tin. Trong đó tập trung chuẩn bị nội dung, chủ đề, gương điển hình, ... để xây dựng và thực hiện các sản phẩm truyền thông về giảm nghèo như: phóng sự, panô tuyên truyền hoặc tổ chức cuộc thi tuyên truyền viên giỏi trong công tác giảm nghèo

2.4. Chính sách nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình (dự án 5)

a. Hoạt động nâng cao năng lực:

Kinh phí phân bổ là 40 triệu đồng. UBND huyện đã chỉ đạo Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội triển khai thực hiện. Đã triển khai tổ chức tập huấn cho 458 người là điều tra viên cấp thôn, Trưởng Ban Chỉ đạo và Công chức phụ trách lao động-TB&XH cấp xã; Hướng dẫn một số nội dung về điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ có mức sống trung bình năm 2019; In ấn và cung cấp các biểu mẫu, phiếu điều tra A, B và C và phiếu điều tra hộ có mức sống trung bình cho các xã, thị trấn kịp thời theo quy định (thực hiện trước ngày 11/9/2019). Qua đó, lồng ghép nội dung hướng dẫn UBND các xã, thị trấn trong việc tổ chức rà soát và bình xét hộ nghèo đảm bảo đúng tiêu chuẩn, đối tượng theo hướng dẫn của cấp trên.

b. Hoạt động kiểm tra và giám sát, đánh giá:

Kinh phí phân bổ là 57 triệu đồng. UBND huyện đã thành lập các đoàn kiểm tra thực hiện công tác giảm nghèo 6 tháng, 9 tháng và 1 năm ở các xã thị trấn. Hỗ trợ kinh phí BCD, tổ kiểm tra và các điều tra viên trong quá trình kiểm tra, giám sát điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình trên địa bàn huyện năm 2019.

2.5. Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm.

- *Hộ nghèo*: Cuối năm 2018 có 2.133 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 11,71%. Kết quả rà soát đến cuối năm 2019, toàn huyện có 1.487 hộ nghèo, chiếm 7,83% tổng số hộ dân trên địa bàn huyện, giảm 646 hộ so với cuối năm 2018 (tỷ lệ giảm 3,88%), vượt chỉ tiêu kế hoạch tỉnh giao (giảm 3,6%).

- *Hộ cận nghèo*: Cuối năm 2018 có 1.941 hộ cận nghèo, chiếm tỷ lệ 10,66%. Kết quả rà soát đến cuối năm 2019, toàn huyện có 2.363 hộ cận nghèo, chiếm 12,44% tổng số hộ dân trên địa bàn huyện, tăng 422 hộ (tăng 1,78%) so với cuối năm 2018. Trong 2.363 hộ cận nghèo có 07 hộ cận nghèo thuộc hộ người có công với cách mạng.

3. Kết quả thực hiện các Chương trình nhằm hỗ trợ mức độ thiếu hụt các chỉ số nghèo đa chiều:

3.1. Về Y tế: Đã cấp thẻ BHYT cho 4.372 người nghèo; 1.438 người cận nghèo; 24.447 người DTTS vùng II, III; 4.379 người Kinh vùng ĐBKK.

3.2. Về tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo, cận nghèo, hộ mới thoát nghèo:

Doanh số cho vay đến 30/10/2019 đạt 77.561 triệu đồng, với 2.083 lượt hộ vay vốn, so với cùng kỳ năm trước giảm 1.844 triệu đồng, tỷ lệ giảm 2,3%; trong đó, tập trung chủ yếu vào cho vay hộ nghèo 13.308 triệu đồng, cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn 14.193 triệu đồng, cho vay hộ cận nghèo 18.732 triệu đồng, cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn 7.562 triệu đồng, cho vay hộ mới thoát nghèo 15.622 triệu đồng... Trong công tác cho người nghèo vay vốn, Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách - Xã hội đã chú trọng đến hiệu quả vốn vay, thực hiện tốt công tác phối hợp giữa các ban, ngành, đoàn thể thông qua ủy thác. Những hộ nghèo đã sử dụng vốn vay có hiệu quả và có ý thức trong việc hoàn trả lại vốn vay, nhiều hộ đã vươn lên thoát nghèo

3.3. Về chính sách hỗ trợ Giáo dục-Đào tạo:

** Hỗ trợ trong học kỳ II, năm học 2018-2019:*

- Hỗ trợ theo Nghị định 116/NĐ-CP: Triển khai cấp 102,780 tấn gạo, 5.668.420.000 đồng cho 761 học sinh bán trú, năm 2019.

- Thực hiện hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/NĐ-CP: Triển khai hỗ trợ chi phí học tập cho 1.934 học sinh với 967.000.000 đồng trong học kỳ II, năm học 2018-2019.

- Thực hiện hỗ trợ học bổng và hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập cho 44 học sinh khuyết tật theo Thông tư số 42 với số tiền: 269.084.444 đồng trong học kỳ II, năm học 2018-2019.

- Thực hiện hỗ trợ tiền ăn trưa cho 2.117 trẻ em mẫu giáo theo Nghị định 06/2018/NĐ-CP với số tiền: 1.508.845.000 đồng trong học kỳ II, năm học 2018-2019;

** Hỗ trợ trong học kỳ I, năm học 2019-2020:*

- Thực hiện hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/NĐ-CP: Triển khai hỗ trợ chi phí học tập cho 2.082 học sinh với 832.800.000 đồng trong học kỳ I, năm học 2019-2020.

- Thực hiện hỗ trợ học bổng và hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập cho 52 học sinh khuyết tật theo Thông tư 42 với số tiền: 271.047.111 đồng trong học kỳ I, năm học 2019-2020.

- Thực hiện hỗ trợ tiền ăn trưa cho 2.185 trẻ em mẫu giáo theo Nghị định 06/2018/NĐ-CP với số tiền: 1.302.260.000 đồng trong học kỳ I, năm học 2019-2020.

3.4. Về trợ giúp cho các đối tượng xã hội tại cộng đồng: Trợ cấp thường xuyên cho trên 1.249 đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP, với số tiền hơn 8,1 tỷ đồng; hỗ trợ kinh phí mai táng cho 70 đối tượng với kinh

phí 378 triệu đồng; cứu trợ đột xuất cho 06 trường hợp, với kinh phí 24,3 triệu đồng.

3.5. Về cấp gạo cứu đói: Đã cấp 57,405 tấn gạo của Chính phủ hỗ trợ cho 914 lượt hộ/3.827 lượt khẩu trong đợt Tết Nguyên đán và giáp hạt trong năm 2019.

3.6. Cấp hàng cho không, trợ cước, trợ giá hỗ trợ phát triển sản xuất:

- Cấp Muối Iốt cho 6.723 hộ/31.837 khẩu là người đồng bào DTTS thuộc diện thụ hưởng.

- Bò giống: Cấp 142 con bò cho 124 hộ nghèo DTTS thuộc diện được hỗ trợ bò giống.

- Đã xây dựng 34 mô hình sản xuất lúa năng suất, chất lượng cao tại các xã, thị trấn, quy mô là 34,5 ha, năng suất đạt 58 tạ/ha, sản lượng đạt 200 tấn; Xây dựng mô hình sản xuất lúa năng suất chất lượng cao trong vụ Đông xuân 2019-2020 với diện tích 37,0 ha/176 hộ tại các xã và thị trấn trên địa bàn huyện.

- Triển khai cấp 170.000 cây giống (tương đương với 170 ha), trong đó: 120 ha trồng tái canh; 50 ha trồng chuyển đổi trên diện tích hồ tiêu bị chết. Hiện nay, cây trồng đang sinh trưởng, phát triển tốt.

- Chương trình hỗ trợ vay vốn tái canh: Tiếp tục giải ngân 483,0 triệu đồng, cho 07 hộ vay vốn (diện tích 6,2 ha), (xã Ia Krêl: 4 hộ, xã Ia Din: 2 hộ, xã Ia Dom: 1 hộ). Trong đó, giải ngân mới trong năm 2019: 01 hộ (diện tích 1 ha), với số tiền 68 triệu đồng.

3.7. Trợ giúp pháp lý: Tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước về ưu đãi đối với người nghèo, các văn bản ban hành về hành chính, bình đẳng giới, hôn nhân và gia đình nhằm nâng cao nhận thức, cung cấp kiến thức về các chính sách hỗ trợ đối với hộ nghèo. Các hoạt động trợ giúp pháp luật miễn phí cho người nghèo, người DTTS đã giúp cho các hộ nghèo hiểu được quyền và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện mục tiêu giảm nghèo, các thủ tục cần thiết để hộ nghèo tiếp cận, thụ hưởng các chính sách giảm nghèo của Nhà nước.

3.8. Về hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo: Triển khai cấp hỗ trợ tiền điện cho 1.676 hộ nghèo thiếu hụt về thu nhập với kinh phí 985,48 triệu đồng (mức hỗ trợ 49.000 đồng/tháng).

3.9. Đào tạo nghề, XKLD:

- Đào tạo nghề sơ cấp: Đã đào tạo 11 lớp nghề sơ cấp với 334/330 học viên, đạt 101% so với kế hoạch (lắp đặt và sửa chữa điện nội thất; kỹ thuật trồng điều; kỹ thuật chăm sóc cây cà phê; sửa chữa máy cắt cỏ...).

- Đào tạo nghề nông thôn: UBND huyện đã chỉ đạo cho Phòng Lao động-TB&XH, Phòng Nông nghiệp-PTNT, Trung tâm GDNN-GDTX triển khai thực hiện Kế hoạch số 55/KH-UBND ngày 17/5/2019 của UBND huyện về đào tạo

nghe cho lao động nông thôn năm 2019, với chỉ tiêu đào tạo 323 học viên, với kinh phí thực hiện 520 triệu đồng.

-Xuất khẩu lao động: trong 10 tháng đầu năm 2019, đã triển khai và hiện tại đã có 36 trường hợp đi xuất khẩu lao động, 45 trường hợp đang được đào tạo nghề, kỹ năng.

3.10. Về hỗ trợ cho hộ nghèo thiếu hụt về nhà vệ sinh: Đã triển khai trợ giúp làm nhà vệ sinh cho 501 hộ nghèo đăng ký thoát nghèo năm 2019 thiếu hụt chỉ số nhà vệ sinh. Trong đó, 03 Công ty cao su đứng chân trên địa bàn huyện giúp đỡ 300 hộ để hỗ trợ nhà vệ sinh (mỗi hộ 01 triệu đồng; 201 hộ còn lại kinh phí huyện hỗ trợ 01 triệu đồng/hộ).

3.11. Tham gia của các Công ty cao su 72,74, 75 (Bình đoàn 15) trong công tác giảm nghèo:

- Về công tác tuyên truyền, vận động:

+ Các công ty thực hiện phương châm: “*Bình đoàn gắn với tỉnh, huyện; Công ty gắn với huyện, xã; đội sản xuất gắn với thôn, làng; hộ công nhân người Kinh gắn với hộ gia đình đồng bào DTTS địa phương*”, với tinh thần công tác dân vận phải được tiến hành thường xuyên, kiên trì, bền bỉ, có chất lượng và hiệu quả thiết thực. Năm 2019, các Công ty đã tổ chức kết nghĩa các đội sản xuất với 33 thôn, làng; kết nghĩa 550 cặp hộ công nhân người Kinh với hộ gia đình đồng bào DTTS trên địa bàn huyện Đức Cơ.

+ Triển khai tốt công tác tuyên truyền, vận động lao động người DTTS tại địa phương tích cực lao động sản xuất, quản lý, chăm sóc và thu hoạch mủ cao su. Đặc biệt, những năm gần đây, trước tác động của suy thoái kinh tế, giá mủ cao su giảm sâu đã phần nào ảnh hưởng đến nhiệm vụ sản xuất của các Công ty và đời sống của cán bộ, công nhân viên quốc phòng và người lao động. Các Công ty đã sắp xếp, chia khoán lại vườn cây thành các phần riêng biệt và đã nhận được sự ủng hộ nhiệt tình của đại đa số công nhân, người lao động; giúp công nhân, người lao động biết tổ chức sản xuất phù hợp, hài hòa công việc của gia đình với nhiệm vụ của Công ty. Từ đó, lao động người DTTS tại địa phương đã thực sự ý thức được trách nhiệm của mình trong việc gắn bó lâu dài với vườn cây. Năm 2019, tiền lương bình quân của người lao động làm việc tại các Công ty đạt 4,2 triệu đồng/người/tháng; có nhiều hộ đạt 8 triệu đồng/người/tháng.

- Tham gia xóa đói, giảm nghèo, giúp dân phát triển KT-XH:

+ Các Công ty đã đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, tu bổ các hạng mục công trình giao thông nông thôn như: làm mới, sửa đường liên thôn, điện sinh hoạt, nhà rộng văn hoá, nhà sinh hoạt cộng đồng; hỗ trợ kinh phí cho các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao, các hoạt động lễ hội và vận động cán bộ, CNVC – LĐQP tham gia giúp dân trên 3.000 ngày công; xây dựng cầu dân sinh giáp xã Ia Chía, huyện Ia Grai, xây dựng trường mầm non Hoa Hồng... với kinh phí hơn 15 tỷ đồng.

+ Đã hỗ trợ cho 300 hộ đăng ký thoát nghèo năm 2019 xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh với tổng kinh phí 300 triệu đồng.

+ Trong công tác khám chữa bệnh cho người nghèo, người DTTS: Đã khám chữa bệnh cho trên 7.590 lượt người với tổng kinh phí 995 triệu đồng.

+ Thực hiện các chương trình hỗ trợ khác cho người nghèo, người DTTS để giúp nhân dân phát triển kinh tế, vươn lên thoát nghèo bền vững.

4. Đánh giá kết quả thực hiện Chương trình

4.1. Thuận lợi:

- Được sự quan tâm, tập trung chỉ đạo, điều hành của các cấp ủy Đảng, Chính quyền đối với công tác giảm nghèo; vai trò của Ban Chỉ đạo chương trình ở cấp xã được nâng cao, đã lồng ghép các chương trình phát triển kinh tế - xã hội để hỗ trợ cho công tác giảm nghèo đạt hiệu quả.

- Các cấp ủy, chính quyền các cấp và các ngành đã quan tâm chỉ đạo, điều hành chương trình có hiệu quả, tập trung giải quyết vốn tín dụng, dạy nghề, giải quyết việc làm và giúp người nghèo tự tạo việc làm để có nguồn thu nhập, từng bước ổn định cuộc sống và vươn lên thoát nghèo.

- Thông qua triển khai thực hiện chương trình đã làm chuyển biến nhận thức của các cấp, các ngành, của người dân, tạo nên phong trào rộng lớn. Do vậy đã huy động được các nguồn lực của cộng đồng, doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, từ thiện để thực hiện mục tiêu giảm nghèo.

- Có sự tập trung chỉ đạo thống nhất từ huyện đến xã, sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, các cấp và các tổ chức đoàn thể... đã thực hiện đồng bộ các chính sách, chủ trương, cơ chế, giải pháp cho hộ nghèo, người nghèo.

4.2. Khó khăn, vướng mắc:

- Việc giảm nghèo chưa thật sự bền vững: Hiện nay ở một số địa phương tỷ lệ hộ nghèo vẫn giảm chậm sau nhiều nỗ lực của các địa phương, sự hỗ trợ của Nhà nước trong thời gian qua. Nguyên nhân: do trình độ học vấn, kỹ thuật, kinh nghiệm sản xuất của người dân còn thấp. Một số địa phương chưa đối thoại với người nghèo để tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng của họ, vì thế chưa xây dựng được kế hoạch giảm nghèo ngắn hạn, dài hạn có tính khả thi cao. Một số địa phương còn lúng túng trong việc tìm ra các giải pháp thoát nghèo, đồng thời vẫn còn hiện tượng thiếu quan tâm chỉ đạo trong công tác giảm nghèo.

- Công tác khảo sát và xây dựng các mô hình giảm nghèo còn ít, chưa nhân rộng được các mô hình điểm của từng địa phương để góp phần xóa nghèo bền vững.

- Người nghèo còn thiếu chủ động, một số còn trông chờ, ỷ lại vào sự giúp đỡ của Nhà nước và cộng đồng, chưa tìm hoặc không nắm bắt cơ hội để vươn lên thoát nghèo.

- Việc điều tra, bình xét hộ nghèo, hộ cận nghèo ở cơ sở còn có tình trạng nể nang vì quen biết, ngại va chạm nên việc ghi chép thông tin hộ gia đình chưa

đầy đủ, còn có ý kiến chưa thống nhất trong nhân dân, làm ảnh hưởng đến tính công bằng xã hội.

III. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN NĂM 2020.

1. Công tác tham mưu thực hiện Chương trình.

- Bằng nhiều nguồn vốn khác nhau, huyện sẽ tiếp tục đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng ở các xã đặc biệt khó khăn, nhất là cơ sở hạ tầng phục vụ cho sản xuất và đời sống của nhân dân.

- Triển khai có hiệu quả các dự án thuộc Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo gắn với việc xây dựng nông thôn mới nhằm giúp người nghèo có thể tiếp cận các nội dung của chương trình, tạo điều kiện thuận lợi để các hộ nghèo, cận nghèo vươn lên thoát nghèo và thoát nghèo bền vững.

- Về chỉ tiêu giảm nghèo: Triển khai lồng ghép các chương trình dự án để phân đầu đạt chỉ tiêu, kế hoạch giảm nghèo tỉnh giao.

2. Công tác tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện Chương trình.

- Tích cực tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho toàn xã hội về ý nghĩa, tầm quan trọng của các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về mục tiêu chương trình giảm nghèo

- Nâng cao tinh thần, trách nhiệm của các cấp ủy Đảng, chính quyền, MTTQ và các đoàn thể chính trị, xã hội trong việc nắm vững quan điểm chỉ đạo của Đảng về chính sách xóa đói giảm nghèo để làm tốt công tác tuyên truyền, vận động và thực hiện tốt chương trình giảm nghèo.

- Tích cực triển khai và thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện cho hộ nghèo phát triển sản xuất, tăng thu nhập, trong đó đặc biệt chú trọng công tác đào tạo nghề, khuyến nông, khuyến lâm, hướng dẫn cách làm ăn và gắn kết tốt với việc cho vay, cung ứng đủ vốn cho người nghèo. Đồng thời, tiếp tục tạo điều kiện đầu tư cho cơ sở vật chất và lực lượng thực hiện công tác giảm nghèo.

- Tăng cường hơn nữa các Chương trình, dự án hỗ trợ việc làm, xuất khẩu lao động, bảo vệ sức khỏe, giáo dục, thông tin tuyên truyền cho người nghèo đảm bảo mang tính thiết thực, phù hợp với cuộc sống, đảm bảo người nghèo được tiếp cận đầy đủ các dịch vụ cơ bản của đời sống xã hội.

3. Quản lý điều hành, kiểm tra và giám sát, đánh giá.

- Tiếp tục kiểm tra, giám sát Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện; báo cáo kết quả kiểm tra giám sát cho cấp tỉnh theo Thông tư số 39/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25/10/2016 của Bộ Lao động-TB&XH.

- Thường xuyên tổ chức kiểm tra, tổng kết, đánh giá Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững; nhân rộng các mô hình giảm nghèo, mô hình sản xuất kinh doanh giỏi, các cá nhân điển hình tiên tiến trong công tác giảm nghèo, vươn lên làm giàu chính đáng.

Trên đây là báo cáo kết quả tình hình thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững và các chính sách giảm nghèo năm 2019 trên địa bàn huyện. UBND huyện báo cáo để Sở Lao động-Thương binh và Xã hội biết, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Sở Lao động- TB&XH;
- Lãnh đạo UBND huyện, VP;
- Phòng Lao động-TB&XH;
- Lưu VT, VP.D

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Ngọc Phấn

Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững
(Kèm theo Báo cáo số 764/BC-UBND ngày 14/11/2019 của UBND huyện)

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch đầu năm	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch năm tới	Đơn vị báo cáo
				cả năm	% so với kế hoạch đầu năm		
1	2	2	3	4	5=4/3	6	
B	Chương trình 135						
I	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa bàn xã ĐBK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản ĐBK						Phòng Dân tộc
1	Tổng ngân sách, trong đó:						
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	8.756,0	4.449,3	50,81%	8.621,0	
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	8.210,0	4.449,3	54,19%	7.961,0	
1,1	Ngân sách trung ương, trong đó:	Triệu đồng	546,0	0,0	0,00%	660,0	
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	7.546,0	4.449,3	58,96%	7.296,0	
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	7.050,0	4.449,3	63,11%	6.696,0	
1,2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	496,0	0,0	0,00%	600,0	
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	755,0	0,0	0,00%	1.325,0	
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	705,0	0,0	0,00%	1.265,0	
1,3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng	50,0	0,0	0,00%	60,0	
2	Kết quả thực hiện	Triệu đồng	455,0	0,0	0,00%	0,0	
2,1	Số công trình đầu tư được khởi công mới (theo từng loại công trình)	Công trình	10	10	0,00%	9	
2,2	Số công trình được đầu tư chuyển tiếp (theo từng loại công trình)	Công trình	0	0	0,00%	2	
2,3	Số công trình được duy tu bảo dưỡng (theo từng loại công trình)	Công trình	3	3	0,00%	3	
3	Tổng số xã	Xã	5	5	0,00%	4,0	
4	Tổng số thôn bản	Thôn bản	5	5	0,00%	5,0	
II	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững trên địa bàn xã ĐBK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản ĐBK						
1	Tổng ngân sách						
1,1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	1.933,6	1.933,6	100%	2.000,0	
		Triệu đồng	1.757,6	1.757,6	100%		



1,2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	176,0	176,0	100%		
1,3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng					
2	Kết quả thực hiện						
	- Số dự án PTSX		8	8	100%		
	+ Số người được hỗ trợ	Người	125	125	100%		
	+ Số dự án được triển khai (theo từng loại dự án)	Dự án					
	- Số mô hình NRMHGN		7	7	100%		
	+ Số người được hỗ trợ	Người	22	22	100%		
	+ Số mô hình được triển khai (theo từng loại mô hình)	Mô hình					
III	Tiêu dự án 3: Nâng cao năng lực cán bộ cơ sở và cộng đồng trên địa bàn xã ĐBK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản ĐBK						
1	Tổng ngân sách	Triệu đồng	165,0	165,0	100%	320,0	
1,1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	165,0	165,0	100%	320,0	
1,2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	0,0	0,0	100%	0,0	
1,3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng	0,0	0,0	100%	0,0	
2	Kết quả thực hiện						
	- Hoạt động đào tạo, tập huấn cán bộ (theo các loại hoạt động)						
	+ Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp	8	8,0	100%	15,0	
	+ Số cán bộ được đào tạo, tập huấn	Cán bộ	216	216,0	100%	460,0	
	- Hoạt động đào tạo, tập huấn cộng đồng (theo các loại hoạt động)						
	+ Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp	8	8,0	100%	15,0	
	+ Số người dân được đào tạo, tập huấn (cộng đồng)	Lượt người	64	64,0	100%	130,0	
C	Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững (trên địa bàn xã ngoài Chương trình 135 và Chương trình 30a)						
1	Tổng ngân sách	Triệu đồng	185,0	0,0	100%	185,0	
1,1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	185,0	0,0	100%	185,0	
1,2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng					
1,3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng					
2	Kết quả thực hiện						
	- Số dự án PTSX						
	+ Số người được hỗ trợ	Người					
	+ Số dự án được triển khai (theo từng loại dự án)	Dự án					
	- Số mô hình NRMHGN						

	+ Số người được hỗ trợ	Người					
	+ Số mô hình được triển khai (theo từng loại mô hình)	Mô hình					
D Dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin							
1 Tổng ngân sách, trong đó:							
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	50,0	0,0	0,0%	50,0	
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	50,0	0,0	0,0%	50,0	
1,1	Ngân sách trung ương, trong đó:	Triệu đồng					
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	45,0	0,0	0,0%	45,0	
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	45,0	0,0	0,0%	45,0	
1,2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng					
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	5,0	0,0	0,0%	5,0	
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	5,0	0,0	0,0%	5,0	
1,3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng					
2 Kết quả thực hiện							
2.1. Hoạt động truyền thông về giảm nghèo							
	- Số lượng chương trình phát thanh sản xuất, trong đó:						
	+ Số lượng do Bộ, ngành sản xuất	Chương trình					
	+ Số lượng do địa phương sản xuất	Chương trình					
	- Số lượng chương trình truyền hình sản xuất, trong đó:						
	+ Số lượng do Bộ, ngành sản xuất	Chương trình					
	+ Số lượng do địa phương sản xuất	Chương trình					
	- Số lượng ấn phẩm truyền thông do Bộ, ngành, địa phương xuất bản, bao gồm:						
	+ Số lượng chuyên san được xuất bản	Ấn phẩm					
	+ Số lượng video clip được sản xuất	Clip					
	+ Số lượng tờ rơi được xuất bản	Ấn phẩm					
	- Số lượng tọa đàm, đối thoại được tổ chức thực hiện						
	+ Số lượng tọa đàm, đối thoại do Bộ, ngành tổ chức thực hiện	Cuộc					
	+ Số lượng tọa đàm, đối thoại do địa phương tổ chức thực hiện	Cuộc					
	- Số lượng sách chuyên đề về giảm nghèo do Bộ, ngành/địa phương xuất bản, bao gồm:						
	+ Số đầu sách	Ấn phẩm					
	+ Số lượng sách	Cuốn					
	- Số lượng các cuộc đối thoại chính sách giảm nghèo						
	+ Số cuộc đối thoại (theo các cấp)	Đối thoại					
	+ Số người tham gia đối thoại	Người					

2.2. Hoạt động giảm nghèo về thông tin							
	- Số cán bộ cấp xã làm công tác thông tin và truyền thông được đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ thông tin tuyên truyền cổ động	Cán bộ					
	- Số hộ dân thuộc địa bàn huyện nghèo, xã nghèo được tiếp cận, cung cấp thông tin	Hộ					
	- Số lượng chương trình phát thanh sản xuất, trong đó:						
	+ Số lượng do Bộ, ngành sản xuất	Chương					
	+ Số lượng do địa phương sản xuất	trình					
	- Số lượng chương trình truyền hình sản xuất, trong đó:						
	+ Số lượng do Bộ, ngành sản xuất	Chương					
	+ Số lượng do địa phương sản xuất	trình					
	- Số lượng sách chuyên đề do Bộ, ngành/địa phương xuất bản, bao gồm:						
	+ Số đầu sách	Ấn phẩm					
	+ Số lượng sách	Cuốn					
	- Số lượng ấn phẩm truyền thông do Bộ, ngành, địa phương xuất bản, bao gồm:						
	+ Số lượng chuyên san được xuất bản	Ấn phẩm					
	+ Số lượng video clip được sản xuất	Clip					
	+ Số lượng tờ rơi được xuất bản	ấn phẩm					
	- Số lượng phương tiện nghe - xem được hỗ trợ	Phương tiện					
	- Số lượng huyện được trang bị phương tiện tác nghiệp tuyên truyền cổ động	Huyện					
	- Số lượng xã được trang bị phương tiện tác nghiệp tuyên truyền cổ động	Xã					
	- Số lượng xã nghèo có điểm thông tin, tuyên truyền cổ động	Xã					
	- Số lượng điểm thông tin, tuyên truyền cổ động ngoài trời có ở xã	Điểm					
	- Số Cụm thông tin cơ sở tại các khu vực cửa khẩu, biên giới, trung tâm giao thương được đầu tư	Cụm					
E	Dự án hỗ trợ nâng cao năng lực giảm nghèo và giám sát, đánh giá chương trình						
1	Tổng ngân sách	Triệu đồng	97,0	97,0	100,0%	97,0	
1,1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	97,0	97,0	100%	97,0	
1,2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng					
1,3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng					
1	Kết quả thực hiện						

- Hoạt động đào tạo, tập huấn cán bộ (theo các loại hoạt động)						
+ Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp	3	3	100%	100	
+ Số cán bộ được đào tạo, tập huấn	Cán bộ	458	458	100%	100	
- Hoạt động đào tạo, tập huấn cộng đồng (theo các loại hoạt động)						
+ Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp					
+ Số người dân được đào tạo, tập huấn (cộng đồng)	Lượt người					
- Hoạt động kiểm tra và giám sát, đánh giá						
+ Số đoàn kiểm tra (theo các cấp kiểm tra)	Đoàn	20	20	100%	20	

Khung kết quả Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020
(Kèm theo Báo cáo số 764/BC-UBND ngày 14/11/2019 của UBND huyện)

STT	Chỉ số		Kết quả tại thời điểm báo cáo (1 năm)			Lũy kế đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch cuối kỳ 2020		Nguồn thông tin
			Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ so với tổng nghèo, cận nghèo	Số lượng	Tỷ lệ	
1	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020)	Tỷ lệ hộ nghèo tại huyện	Chung	1.526	8,03%			1.300 hộ	6,80%	Rà soát hộ nghèo, cận nghèo
			Hộ DTTS	1.354	88,73%			1.000 hộ	76,90%	
	Tỷ lệ hộ cận nghèo (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020)	Tỷ lệ cận nghèo tại huyện	Chung	2.363	12,44%			2.000 hộ	10,52%	
								1.500 hộ	75,00%	
2	Tỷ lệ hộ cận nghèo dân tộc thiểu số			1.858	78,63%					
3	Tỷ lệ địa bàn thoát khỏi tình trạng khó khăn	Tỷ lệ xã ĐBKK, xã biên giới thoát khỏi tình trạng ĐBKK theo tiêu chí do TTg quy định						01 xã	3,33 %	
		Tỷ lệ thôn bản ĐBKK thoát khỏi tình trạng ĐBKK theo tiêu chí do TTg quy định						Giảm 03 thôn, làng	Giảm 7,5%	
4	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa theo tiêu chuẩn kỹ thuật của Bộ GTVT	Xã ĐBKK, xã biên giới		05/05 xã	100%			05/05 xã	100%	
5	Tỷ lệ thôn, bản có đường trục giao thông được cứng hóa theo tiêu chuẩn kỹ thuật của Bộ GTVT	Xã ĐBKK, xã biên giới và các thôn, bản ĐBKK		30/40 thôn làng (lấy theo QĐ 582/QĐ-TTG)	75%			28/73 thôn làng	100%	
6	Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Xã ĐBKK, xã biên giới		05/05 xã	100%			05/05 xã	100%	
7	Trạm y tế cấp xã có đủ điều kiện khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế	Xã ĐBKK, xã biên giới		05/05 xã	100%			05/05 xã	100%	